

**Phụ lục I****QUY ĐỊNH CÁCH GHI ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HOÁ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số: 89/2006/NĐ-CP  
ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>TRẠNG THÁI HÀNG HOÁ</b>	<b>CÁCH GHI</b>
1	- Hàng hoá dạng rắn, khí.  - Hàng hoá là hỗn hợp rắn và lỏng.  - Hàng hoá là khí nén.	- Khối lượng tịnh.  - Khối lượng tịnh hỗn hợp và khối lượng chất rắn.  - Khối lượng tịnh của khí nén và khối lượng tịnh của bình áp lực (hoặc khối lượng tịnh của khí nén và tổng khối lượng của khí nén, bình áp lực).
2	- Hàng hoá dạng nhão, keo sệt.  - Hàng hoá dạng nhão có trong các bình phun.	- Khối lượng tịnh hoặc thể tích thực ở 20°C.  - Khối lượng tịnh gồm cả chất nhão và chất tạo áp lực phun.
3	- Hàng hoá dạng lỏng.  - Hàng hoá dạng lỏng trong các bình phun.	- Thể tích thực ở 20°C.  - Thể tích thực ở 20°C gồm cả chất lỏng và chất tạo áp lực phun.
4	Thuốc dùng cho người; thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật:  - Dạng viên.  - Dạng bột.  - Dạng lỏng.  - Thuốc kích dục cho cá đẻ.	- Số lượng viên, khối lượng 1 viên.  - Khối lượng tịnh.  - Thể tích thực ở.  - Đơn vị Quốc tế UI.
5	Giống cây trồng:	

	- Hạt giống. - Cây giống.	- Khối lượng tịnh. - Cây.
6	Giống thuỷ sản: - Trứng Artermia. - Giống thực vật đơn bào. - Giống thực vật đa bào.	- Khối lượng tịnh (g). - Lượng tế bào. - Khối lượng tịnh.
7	Hàng hoá là vật phẩm gồm nhiều cỡ khác nhau theo kích thước bề mặt của chúng.	Kích thước bề mặt: Chiều dài và chiều rộng hoặc đường kính hoặc đường chéo.
8	Hàng hoá dạng lá xếp theo tấm.	Độ dày, diện tích hoặc (chiều dài) x (chiều rộng) của 1 tấm.
9	Hàng hoá dạng lá xếp theo cuộn.	Độ dày, chiều rộng của lá và chiều dài hoặc khối lượng tịnh của 1 cuộn.
10	Hàng hoá dạng sợi, dạng thanh.  - Nếu sợi, thanh được tạo thành từ nhiều sợi nhỏ hơn.  - Nếu sợi, thanh có vỏ bọc.	Tiết diện hoặc những thông số tương đương (những thông số có thể suy ra được tiết diện đó) và độ dài hoặc khối lượng tịnh của sợi, của thanh.  - Ghi tiết diện/sợi, số lượng sợi và chiều dài hoặc khối lượng tịnh của sợi hoặc thanh.  - Ghi thêm chiều dày lớp vỏ bọc.
11	Đường ống.	Đường kính ngoài và đường kính trong hoặc độ dày và chiều dài của ống.
12	Lưới tấm.	Chiều dài kéo căng, chiều ngang kéo căng hoặc số mắt lưới chiều ngang và khối lượng tịnh.
13	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật dụng.	Kích thước của khối sản phẩm, hàng hoá đó.